

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29-3-2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Minh Hùng
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Hương

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Vĩnh Phúc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2023/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông **Võ T** (trước đây tên **Võ Đức T1**), sinh năm: 1968; Địa chỉ: **Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.** (Có mặt)

2. **Bị đơn:** Bà **Trần Thị M**, sinh năm 1985; Địa chỉ: **Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.** (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/9/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là ông **Võ T1** (**Võ Đức T1**) trình bày: Ông và bà **Trần Thị M** quen biết nhau, có tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau từ năm 2003, có

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã T, huyện T, tỉnh Long An vào ngày 26/8/2014. Sau khi cưới, vợ chồng sinh sống xã T, huyện T, tỉnh Long An. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, có 03 đứa con chung. Về sau, bà M có quan hệ với người đàn ông khác và bỏ đi không về từ tháng 01 năm 2023 cho đến nay. Ông không rõ bà M đã đi đâu và làm gì. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà M.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông xác định ông và bà M có 03 con chung tên là Võ Duy L, sinh ngày 28/02/2004; Võ Duy P, sinh ngày 27/9/2011 và Võ Thanh V, sinh ngày 22/01/2020. Hiện tại, các con chung đang sống chung với ông. Khi ly hôn, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu P và cháu V và không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu L đã trưởng thành, khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Ông xác định để tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Ông xác định ông và bà M không có nợ ai.

Trong suốt quá trình tố tụng, bị đơn là bà Trần Thị M được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc ông T1 yêu cầu được ly hôn, yêu cầu được quyền nuôi con chung với bà M nhưng bà M vẫn vắng mặt, không có văn bản ý kiến trình bày hay phản đối gì đối với các yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật, không tiến hành hòa giải vụ án giữa các đương sự do bà M vắng mặt và ông T1 có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt. Nguyên đơn có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Võ Tân khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị Mộng. Trong quá trình xử lý đơn khởi kiện, căn cứ vào sổ hộ khẩu và đơn xin xác nhận ngày 29/9/2023, bà Trần Thị M có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An nhưng hiện tại không có mặt tại địa phương từ tháng 01/2023. Căn cứ khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản

3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án quy định "...Trường hợp trong đơn khởi kiện người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo hướng dẫn... thì Tòa án phải nhận đơn khởi kiện và xem xét thụ lý vụ án theo thủ tục chung...". Theo đó, bà **M** có địa chỉ cư trú tại **xã T, huyện T, tỉnh Long An**. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn là ông **Võ T1** có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn là bà **Trần Thị M** đã được Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 177, Điều 179 và Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà **M** vẫn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông **Võ T1**.

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông **T1** và bà **M** tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 26/2014, quyển số 01/2014 đăng ký ngày 26/8/2014 do Ủy ban nhân dân xã **T, huyện T, tỉnh Long An** cấp, nên xác định hôn nhân giữa ông **T1** và bà **M** là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa ông **T1** và bà **M** đã phát sinh mâu thuẫn và cả hai không còn sống chung với nhau từ tháng 01 năm 2023 cho đến nay như lời ông **T1** trình bày. Bà **M** đã được Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hợp lệ thể hiện việc ông **T1** yêu cầu được ly hôn với bà **M** tại Tòa án nhưng bà **M** vẫn không có ý kiến trình bày, luôn vắng mặt, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm giữa ông **T1** và bà **M** là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc ông **T1** yêu cầu được ly hôn với bà **M** là có cơ sở

nên Hội đồng xét xử chấp nhận xử cho ông **T1** được ly hôn với bà **M** là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, ông **T1** xác định ông **T1** và bà **M** có 03 con chung tên **Võ Duy L**, sinh ngày 28/02/2004; **Võ Duy P**, sinh ngày 27/9/2011 và **Võ Thanh V**, sinh ngày 22/01/2020. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “...Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con... sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ 07 tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con...”. Tại thời điểm xét xử thì cháu **L** đã trưởng thành, cháu **V** chưa đủ 07 tuổi; Cháu **P** đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống chung với ông **T1**. Xét thấy, các con chung đang sống với ông **T1**. Bà **M** luôn vắng mặt, không có ý kiến gì nuôi con của ông **T1**. Do đó, theo nguyện vọng của cháu **P** trên cơ sở yêu cầu nuôi con chung của ông **T1**, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày của cháu **V** và cháu **P** nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu **V** và cháu **P** cho Ông **T1** được quyền trực tiếp nuôi. Do ông **T1** không yêu cầu bà **M** cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Riêng cháu **L** đã trưởng thành, khỏe mạnh nên ông **T1** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng không xem xét.

[4.3] Về chia tài sản: Do bà **M** vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Ông **T1** xác định tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.4] Về nợ chung: Do bà **M** vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Ông **T1** xác định ông **T1** và bà **M** không có nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên có phát sinh tranh chấp về nợ chung sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng): Buộc ông **Võ Tân p** chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông **Võ T1** đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

[6] Về án phí: Buộc ông **Võ Tân p** chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 180, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Võ T1 (Võ Đức T1)** về việc “Ly hôn” đối với bà **Trần Thị Mộng**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông **Võ T1 (Võ Đức T1)** được ly hôn với bà **Trần Thị Mộng**.

2. Về nuôi con chung: Ông **Võ T1 (Võ Đức T1)** được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên **Võ Duy P**, sinh ngày 27/9/2011 và **Võ Thanh V**, sinh ngày 22/01/2020. Bà **Trần Thị M** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng): Buộc ông **Võ Tân p** chịu toàn bộ lệ phí là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Ông **Võ T1** đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

4. Về án phí: Buộc ông **Võ Tân p** chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước, nhưng được

khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông **Võ T1** đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005036 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Ông **Võ T1** đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- UBND xã Tân Bình, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An; (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Tiên Phương